Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3407.00.10

Mã HS	3407.00.10
Mô tả hàng hóa	Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung) / - Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	01/11/2026 10:02:39
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/34070010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5116
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5116
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5116
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4999
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4960
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4960
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4960
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4960
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4960
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4960
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5004
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5004
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5004
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5004

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5004
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5004
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5002
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5002
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5002
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5002
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5002
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5002
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5002
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4966
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F4962
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G4962
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H4962
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I4962
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J4962
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K4962
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4971
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4971
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4971
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4971
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4971
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4971
VCFTA	2022	2022	5	VC!D5009
VCFTA	2023	2023	5	VC!E5009
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5009
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5009

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5009
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5009
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5006
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5006
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5006
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5006
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5006
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5006
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D5014
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E5014
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F5014
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G5014
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H5014
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5014
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D4985
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E4985
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F4985
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G4985
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H4985
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4985
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D4987
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E4987
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F4987
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G4987
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H4987
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4987

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4985
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4985
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4985
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4985
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4985
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4985
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4985
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5006
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5006
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5006
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5006
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5006
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5006
RCEP B	2022	2022	0	B!D5006
RCEP B	2023	2023	0	B!E5006
RCEP B	2024	2024	0	B!F5006
RCEP B	2025	2025	0	B!G5006
RCEP B	2026	2026	0	B!H5006
RCEP B	2027	2027	0	B!I5006
RCEP C	2022	2022	0	C!D5006
RCEP C	2023	2023	0	C!E5006
RCEP C	2024	2024	0	C!F5006
RCEP C	2025	2025	0	C!G5006
RCEP C	2026	2026	0	C!H5006
RCEP C	2027	2027	0	C!I5006
RCEP D	2022	2022	0	D!D5006

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E5006
RCEP D	2024	2024	0	D!F5006
RCEP D	2025	2025	0	D!G5006
RCEP D	2026	2026	0	D!H5006
RCEP D	2027	2027	0	D!I5006
RCEP E	2022	2022	0	E!D5009
RCEP E	2023	2023	0	E!E5009
RCEP E	2024	2024	0	E!F5009
RCEP E	2025	2025	0	E!G5009
RCEP E	2026	2026	0	E!H5009
RCEP E	2027	2027	0	E!I5009
RCEP F	2022	2022	0	F!D5006
RCEP F	2023	2023	0	F!E5006
RCEP F	2024	2024	0	F!F5006
RCEP F	2025	2025	0	F!G5006
RCEP F	2026	2026	0	F!H5006
RCEP F	2027	2027	0	F!I5006
VIFTA	2024	2024	4,3	VI!F4616
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G4616
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H4616
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I4616

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3407.00 có 3 dòng thuế; dòng 3407.00.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em.	3407.00.20 Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; 3407.00.30 Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3407.00.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 3407.00.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5116), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.